**trở mặt** *động từ* (khẩu ngữ). Đang tử tế quay ra có thái độ chống *lại; lật* lọng. *Trở mặt* nói xấu *bạn.* Trở *mặt* chống *lại* bán *thoả thuận* đã *kí. Trởmặt như trở bàn tay (rất* dễ dàng).   
**trở mình** *động từ* Xoay người để đổi thế nằm. Không ngủ *được,* trở mình *cả đêm.*   
**trở mùi** *động từ* (ít dùng). (Đồ ăn) bắt đầu có mùi thiu thối, hỏng. Nước mắm trở mùi.   
**trở nên** *động từ* **1** Chuyển sang trạng thái khác. Mọi *người* đi hết, *căn phòng trở* nên yên tĩnh. Công *uiệc* trở *nên khó khăn. Hai người* ngày càng *trở nên thân* thiết. **2** Như trở thành. Trở nên giàu *có.*   
**trở ngại** *danh từ* Cái gây khó khăn, làm cản trở. Công *uiệc* gặp *nhiều trở ngại. Gây trở* ngại cho uiệc thực *hiện kế hoạch.*   
**trở quẻ (ph.; ít dùng).** *xem* giớ quẻ.   
**trở tay** *động từ (dùng* trong câu có ý phủ định). Hành động đối phó trước tình hình xấu đi đột ngột. *Gặp* tình *huống bất ngờ, không kịp* trở tay.   
**trở thành** *động từ* Thành ra là. Trở *thành* người trở trời (khẩu ngữ). Thời tiết thay đối, xấu đi. Mấy *hôm* nay trở trời, *muốn mưa. Trở trời,* người *đau ê ẩm.*   
**trớ,** *động từ* (Trẻ sơ sinh) nôn.   
**trớ,** *động từ* (ph.; kết hợp hạn chế). Tránh. Nói trớ đi.   
**trố trêu** *tính từ* Có vẻ như trêu cợt, làm phiền muộn, rắc rối một cách oái oăm. *Cảnh ngộ trớ* trêu. Số phận trớ trêu.   
**trợ bút** *danh từ* Người ngoài toà soạn viết bài cho báo, đài.   
**trợ cấp** *động từ* Cấp tiền để giúp đỡ khi khó khăn. Trợ *cấp cho người bị tai* nạn *lao động.* Tiền trợ *cấp hằng tháng.*   
**trợ chiến** *động từ* Chi viện hoả lực cho bộ binh. Đại đội pháo trợ *chiến cho tiểu* đoàn *bộ* binh.   
**trợ động từ** *danh từ* Động từ chuyên dùng phụ thêm cho một động từ khác. "Cần, *"phải",* "muốn", v.v. *là* những trợ *động* từ trong tiếng Việt.   
**trợ giá** *động từ* (Nói về nhà nước) cấp thêm cho *người* sản xuất một khoản tiền bù đắp cho thiệt hại do phải bán sản phẩm với giá thấp.   
**trợ giáo** *danh từ* **1** Giáo viên dạy tiểu học thời thực dân *Pháp.* **2** (cũ; ít dùng). Người giúp việc giảng dạy, thường là phụ cho giáo sư trong trường đại học; trợ *lí* giảng dạy.   
**trợ giúp** *động từ* (cũ). Giúp đỡ.   
**trợ lí** *cũng viết* trợ lí. danh từ Người trực tiếp giúp việc trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó. *Trợ lí* giảng *dạy.* Trợ lí nghiên cứu *khoa học.* Trợ *lí tác* chiến *của* sư đoàn. Trợ lí của *bộ* trưởng.   
**trợ lực** *động từ* Giúp để tăng thêm sức mạnh, sức lực. Bắn trợ lực. *Tiêm* thuốc trợ *lực.*   
**trợ lýx trợ lí.**   
**trợ sản** *động từ* (dùng phụ sau d.; kết hợp hạn chế). Giúp đỡ khi sinh đẻ. *Tổ* trợ sản *của* hội phụ nữ.   
**trợ tá** *danh từ* (ít dùng). Như trợ lí.   
**trợ thì (ít dùng).** *xem rợ* thời.   
**trợ thính** *xem máy trợ* thính.   
**trợ thời** *tính từ* (¡d.). Tạm trong một thời gian để cho qua bước khó khăn. Nơi trú chân trợ *thời.*   
**trợ thủ** *danh từ* Người giúp sức trong công việc. Một *trợ* thủ *đắc* lực.   
**trợ tim** *động từ* (kết hợp hạn chế). Làm tăng sức hoạt động của tim. *Tiêm* thuốc trợ tim.   
**trợ từ** *danh từ* Từ chuyên dùng để thêm vào cho câu, biểu thị thái độ của người nói, như ngạc nhiên, nghỉ ngờ, mỉa mai, vui mừng, v.v. *"à", "ư",* "nh?", v.v. là những trợ *từ* trong tiếng Việt.   
**trời l** *danh từ* **1** Khoảng không gian vô tận ta nhìn thấy như một hình vòm úp trên mặt đất. *Sao* trên *trời. Bốn phương* trời. Màu xanh *da* trời. **2** Trạng thái của khí quyền, của khoảng không gian bao quanh con người ở một nơi, vào một lúc nào đó. *Trời đang mưa. Trời* trở *rét.* Trời *tối* như mực. Trời *đã* về *chiều.* **3** Thiên nhiên, về mặt đối lập với con người. *Mưa* nắng nhờ *trời. Tại trời,* chẳng *tại ai.* Phí *của* trời. *A* (dùng sau d., kết hợp hạn chế). (Động, thực vật) hoang dại, có sẵn trong tự nhiên, không phải do con người nuôi, trồng. Vịf trời\*. *Cái trời\*.* **5** Lực lượng siêu tự nhiên, coi như ở đâu trên *trời* cao, sáng tạo và quyết định số phận muôn loài trên mặt đất, theo mê tín. Cầu trời *khấn Phật.* Số trời *đã định.* Duyên trời xe. Kêu trời *không thấu.* lI trợ từ (dùng hạn chế sau một số danh từ chỉ thời gian). Từ biểu thị ý nhấn mạnh mức độ là rất lâu, rất dài của khoảng thời gian đã qua. Suốt *mấy* ngày trời. *Gần ba* tháng *trời.* lI\ cảm từ (khẩu ngữ). Tiếng thốt ra để biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở. *Trời!* Sao *lại có* thể như *uậy* được! **trời bể** (ph.).x. trời biển.   
**trời biển** *danh từ* Trời và biển (nói khái quát); *thường* dùng để ví cái rộng lớn, bao la. *Trời biển* một *màu. Công* ơn *trời* biển.   
**trời có mắt** Trời bao giờ cũng sáng suốt, công bằng, theo mê tín (cho nên ở hiển thì gặp lành, ở ác thì gặp dữ). *Thật là* trời *có* máặt   
**trời đánh không chết** (khẩu ngữ). Ngang ngược, bướng bỉnh, không ai trị nổi (thường dùng làm tiếng chửi mắng).   
**trời đánh thánh vật** (khẩu ngữ). Đáng phải tội chết một cách khổ sở, nhục nhã (thường dùng để nguyên rủa kẻ độc ác)   
**trời đất I** *danh từ* Trời và đất (nói khái quát). Tiếng nổ uang trời *đất. Có trời đất* chứng giám. II cảm từ (khẩu ngữ). Như trời *đất ơi.*   
**trời đất ơi** *cảm từ* (khẩu ngữ). Tiếng thốt ra biểu lộ sự ngạc nhiên hay để than thở. *Trời đất* ơi! Sao *lại thế này* nhỉ?   
**trời giáng** (khẩu ngữ). Trời đánh, sét đánh; dùng để ví tác động mạnh mẽ, bất ngờ, làm đau đớn dữ dội. Đòn trời *giáng. Tát cho* một *cái như trời* giáng.   
**trời ơi Ì** *tính từ* (kng.; dùng sau danh từ). **1** (Của) tình cờ mà có được, không phải do bỏ sức làm ra. Của trời *ơi.* **2** Vu vơ, không có căn cứ. *Nói* toàn chuyện *trời ơi.* II cảm từ (khẩu ngữ). Như *trời* (nghĩa II.   
**trời ơi đất hỡi** *tính từ* (khẩu ngữ). Vu vơ, không có căn cứ, không ra đâu vào đâu; như trời ơi (ý nhấn mạnh hơn). Nói *toàn* chuyện *trời ơi đất hỡi. Làm những* uiệc trời *ơi đất hỡi ở* tận *đấu đâu.*   
**trời sinh voi** (trời) sinh cỏ Đã sinh ra thì tất sẽ có cái ăn; thường dùng để biểu thị ý cho rằng có đẻ nhiều cũng không có gì phải lo, theo quan niệm cũ.   
**trời trồng** (khẩu ngữ). Ví trạng thái đứng ngây ra như bị chôn chân tại chỗ. Ngây người đứng *như* trời trông.   
**trời tru đất diệt** Trời đất trừng phạt, trời đất không dung được (dùng làm tiếng rủa).   
**trơn** *tính từ* **1** Có bề mặt rất nhấn, làm cho vật khác khi chạm lên thì dễ bị trượt, bị tuột đi. *Đường trơn.* Sàn đánh xỉ rất trơn. **2** (kng,). Lưu loát, trôi chảy, không vấp váp. *Đọc* không trơn. Nói trơn như cháo chảy. **3** (kết hợp hạn chế). Có bề mặt được giữ nguyên ở trạng thái đơn giản, không có trang trí. Vải *trơn. â* (khẩu ngữ). Chỉ làm nhiệm vụ bình thường, không có cấp bậc, chức vụ gì. *Lính* trơn. Nhân uiên trơn. **5** (phương ngữ khẩu ngữ). Nhẫn, hết nhẫn. Củi cháy trơn cả. Hết *trơn.* Sạch *trơn".*   
**trơn nhẫy** *tính từ* Trơn và bóng láng như có dầu, mỡ bôi lên trên. *Da lươn trơn* nhẫy. Đường *trơn* nhây.   
**trơn trụ** *tính từ* **1** (¡d.). Có bề mặt bằng, nhẫn, không gỗ ghể, không lồi lõm. Mặt *bàn trơn* tru. **2** Trôi chảy, lưu loát, không vấp váp. *Đọc* trơn trụ *cả* bài. Trả *lời* rất *trơn tru.* Nói tiếng *Anh khá* trơn *tru.* **3** (khẩu ngữ). Êm thấm, không vướng mắc. Công uiệc *trơn* tru.   
**trơn tuột** *tính từ* (khẩu ngữ). Trơn tới mức không bám được, không giữ lại được. *Sân rêu* trơn tuội.   
**trớn,** *danh từ* (phương ngữ). Đà. *Lấy* trớn *để chạy. Lỡ* trớn. *Quá* trớn\*.   
**trớn,** *động từ* (ít dùng). Như trợn. Trớn *mắt lên.*   
**trợn,** *động từ* (Mắt) mở căng ra hết *cỡ.* Mắt trợn ngược *lên.* Trợn tròn *mắt. Phồng má trợn* mắt.